



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÀ LAI
EVNTPC PHÀ LAI Phường Phà Lai - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		5 829 884 968 647	4 944 061 486 185	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 178 268 457 105	1 370 774 920 006	
1. Tiền	111	V.01	430 457 105	11 974 920 006	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 177 838 000 000	1 358 800 000 000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 826 901 965 073	1 757 501 965 073	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 826 901 965 073	1 757 501 965 073	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
III - Các khoản phải thu	130		1 099 819 204 737	1 147 533 456 015	
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 052 202 556 809	1 127 997 764 695	
2. Trả trước cho người bán	132		47 530 596 404	19 535 691 320	
3. Phải thu nội bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	86 051 524		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2			
IV - Hàng tồn kho	140		688 500 023 245	667 135 338 764	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	832 088 785 163	805 312 493 187	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(143 588 761 918)	(138 177 154 423)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		36 395 318 487	1 115 806 327	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	35 817 236 898	369 734 422	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	578 081 589	726 071 905	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		6 104 303 409 965	6 597 354 289 368	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		3 111 862 590 957	3 656 430 438 611
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	2 776 934 531 536	3 435 543 893 402
- Nguyên giá		222		13 303 554 674 059	13 275 202 742 399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(10 526 620 142 523)	(9 839 658 848 997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	26 963 601 521	32 826 712 601
- Nguyên giá		228		57 622 081 586	57 622 081 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(30 658 480 065)	(24 795 368 985)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	307 684 457 900	188 059 832 608
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		2 689 372 100 050	2 612 836 579 900
1. Đầu tư vào công ty con		251		27 476 250 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		1 193 459 770 150	
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	1 512 995 079 900	2 652 902 579 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(44 555 000 000)	(40 066 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác		260		303 348 718 958	328 087 270 857
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	11 553 779 432	1 748 042 725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	291 794 939 526	326 339 228 132
3. Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		11 934 188 378 612	11 541 415 775 553

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		8 831 918 578 768	7 813 668 820 569
I - Nợ ngắn hạn	310		1 153 958 153 209	902 111 138 786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V/15	495 304 569 014	418 825 354 748
2. Phải trả người bán	312		243 645 966 474	167 864 031 462
3. Người mua trả tiền trước	313	15	535 297 250	27 713 165
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V/16	7 277 463 730	32 833 331 684
5. Phải trả người lao động	315		26 431 063 631	27 848 049 741
6. Chi phí phải trả	316	V/17	372 371 064 061	229 462 618 208
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V/18	6 576 472 029	6 567 329 693
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 816 257 020	18 682 710 085
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		7 677 960 425 559	6 911 557 681 783
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V/19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V/20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V/20	7 677 220 819 945	6 910 618 353 631
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V/21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		739 605 614	939 328 252
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3 102 269 799 844	3 727 746 954 984
I - Vốn chủ sở hữu	410	V/22	3 102 269 799 844	3 727 746 954 984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		149 746 010 040	108 544 202 558
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(90 866 726 821)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(560 933 246 192)	
7. Quy định từ phát triển	417		268 720 716 781	309 922 524 263

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Tang 3/5

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		82 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		25 489 048 064	55 296 954 984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		11 934 188 378 612	11 541 415 775 553

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				14.926.837.186
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107.261.329	107.261.329
5. Vật tư thu hồi			145.672.718	253.039.789
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			2.574.749.239.501	2.006.177.640.906
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC, ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 037 547 102 379	872 836 382 069	3 879 970 032 622	4 183 076 709 876
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 037 547 102 379	872 836 382 069	3 879 970 032 622	4 183 076 709 876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	748 302 764 833	679 135 016 754	3 278 339 987 777	3 468 930 572 509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		289 244 337 546	193 701 365 315	601 630 044 845	714 146 137 367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	148 141 028 370	96 179 248 494	459 833 239 656	409 708 367 074
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	758 032 389 300	860 441 370 834	999 150 962 507	1 052 681 519 259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		56 220 000 000	50 669 999 999	232 659 740 923	203 183 084 743
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 672 693 152	6 736 027 649	67 396 999 163	64 991 417 004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+ 25)]	30		(331 319 716 536)	(577 296 784 674)	(5 084 677 169)	6 181 568 178
11. Thu nhập khác	31		5 095 014 893	2 554 951 781	9 618 201 944	5 575 430 100
12. Chi phí khác	32		910 060 161	1 981 952 930	4 533 524 775	5 719 249 661
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4 184 954 732	572 998 851	5 084 677 169	(143 819 561)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(327 134 761 804)	(576 723 785 823)	(23 204 121 581)	6 037 748 617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(46 563 662 087)	(23 204 121 581)		6 997 962 592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(786 173 015)		(5 086 173 015)

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(280 571 079 717)	(552 733 491 227)		4 125 959 040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KHẮC SƠN





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN PHÀ LAI
 Phường Phà Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1 144 159 109 359	6 037 748 617
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		690 247 348 140	1 435 112 021 948
- Khấu hao TSCĐ			9 900 607 495	810 930 509 441
- Các khoản dự phòng	3		671 184 652 457	22 622 692 059
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(459 833 239 656)	808 100 656 224
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		232 659 740 923	(409 724 920 519)
- Chi phí lãi vay	6		1 144 159 109 359	203 183 084 743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(41 620 323 155)	(289 272 834 050)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(26 776 291 976)	(85 659 629 410)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		508 596 487 925	74 606 159 600
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9 805 736 707)	(617 111 389)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(226 209 740 923)	(199 853 084 743)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51 284 757 120)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		69 571 000	96 308 000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(16 800 842 914)	(11 025 493 800)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 280 327 475 489	949 424 084 773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(412 330 501 457)	(180 211 652 418)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		375 087 786	329 080 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chi tiêu	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 833 135 380 978)	(6 414 800 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3 763 735 380 978	6 882 298 034 927
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(181 024 520 150)	(745 195 117 400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		513 318 215 428	401 870 052 822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 049 061 718 393)	(75 709 602 069)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua có phiếu đã phát hành	31		(34 736 002 028)	(25 862 427 241)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(372 648 174 393)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(389 036 217 969)	(487 731 921 000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(423 772 219 997)	(886 242 522 634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(192 506 462 901)	(12 528 039 930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 370 774 920 006	1 383 302 959 936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 178 268 457 105	1 370 774 920 006

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

NGUYỄN KHÁC SƠN





CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÀ LAI
EVNTPC PHÀ LAI Phường Phà Lai - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/11/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 98/8/BTC-CĐ KT ngày 27/07/2010; Được sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Báo cáo chính Quý 3 năm 2011 được lập theo thông tư 244/2009/TT-BTC, Công văn số 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2010 áp dụng cho Tập đoàn điện lực Việt Nam

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán tiền máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm ghi số
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
 - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
 - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm năm 2011, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%Thuế suất 15%)*

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7,5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	70 756 105	40 305 040
- Tiền gửi ngân hàng	359 701 000	11 934 614 966
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 177 838 000 000	1 358 800 000 000
Cộng	1 178 268 457 105	1 370 774 920 006
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.828.901.965.073	1.757.501.965.073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	86.051.524	
- Phải thu người lao động	86.051.524	
- Phải thu khác		
Cộng	86.051.524	
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	826.064.227.526	787.457.741.072
- Công cụ, dụng cụ	5.821.728.079	17.718.645.467
- Chi phí SX, KD dở dang	6.000.000	2.000.000
- Thành phẩm	196.829.558	134.106.648
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	832.088.785.163	805.312.493.187

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.242.164.804	389.734.422
- Các khoản khác phải thu nhà nước	7.575.072.094	389.734.422
Cộng	35.817.236.898	389.734.422
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác							
- Cho vay không có lãi							
- Phải thu dài hạn khác							
Cộng							

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 705 542 338 799	11 479 338 263 417	51 176 208 274	36 123 343 935	3 022 587 974	13 275 202 742 399
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	7 449 635 011	5 833 920 023	14 455 624 809	2 750 584 409	30 909 090	30 520 673 342
- Lũy kế mua từ đầu năm		5 804 076 074	1 021 200 000	1 527 566 364	30 909 090	8 383 751 468
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7 449 635 011	29 844 009	13 434 424 809	1 223 018 045		22 136 921 874
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	341 367 652	368 426 719	1 370 100 286	88 847 025		2 168 741 682
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	341 367 652	368 426 719	1 370 100 286	88 847 025		2 168 741 682
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 712 650 606 158	11 484 803 756 721	64 261 732 797	38 785 081 319	3 053 497 064	13 303 554 674 059
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 151 040 444 450	8 622 867 286 891	34 702 457 432	29 886 782 953	1 161 877 271	9 839 658 848 997
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	57 058 107 353	624 494 030 850	3 441 934 647	3 435 485 280	370 297 212	688 799 855 342
- Lũy kế tăng khác	127 377 276	733 871			7 070 004	135 181 151
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	341 367 652	368 426 719	1 176 177 431	87 771 165		1 973 742 967
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 207 894 561 427	9 246 993 624 893	36 968 214 648	33 234 497 068	1 539 244 487	10 526 620 142 523
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	554 501 894 349	2 856 470 976 526	16 473 750 842	6 236 560 982	1 860 710 703	3 435 543 893 402
- Tại ngày cuối kỳ	504 766 044 731	2 237 810 131 828	27 293 518 149	5 550 584 251	1 514 252 577	2 776 934 531 536

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 274 433 766				347 647 820			57 622 081 586
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Táo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Lũy kế tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	57 274 433 766	347 647 820	73 113 671	115 882 608		57 622 081 586
II. Giá trị hao mòn lũy kế	24 722 255 314	73 113 671				24 795 368 985
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 747 228 472	115 882 608				5 863 111 080
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	30 469 483 786	188 996 279				30 658 480 065
III. Giá trị còn lại của TSCDVH	32 552 178 452	274 534 149				32 826 712 601
- Tại ngày đầu năm	26 804 949 980	158 651 541				26 963 601 521

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	307 684 457 900	188 059 832 608
- Chi phí XD/CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc	2.500.000	27.476.250.000	2.500.000	27.476.250.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	6.000.000	60.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu): Tăng do góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Tăng do góp vốn đầu tư				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	70.800.000.000	7.080.000	70.800.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107.450.000	1.193.455.770.150	105.637.443	1.173.455.770.150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu): Tăng do góp vốn bổ xung				
+ Vé giá trị: Tăng do góp vốn bổ xung				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73.587.291	817.295.117.400	73.587.291	817.295.117.400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	5.025.000	50.250.000.000	5.025.000	50.250.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 200	218 151 962 500	1 100 200	318 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Giảm do đến hạn thanh toán				
+ Vé giá trị: Giảm do đến hạn thanh toán				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		200 000 000 000		200 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Chỉ tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			11 553 779 432	1 748 042 725
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	495 304 569 014	418 825 354 748
Cộng	495 304 569 014	418 825 354 748
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		4 921 957 682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		27 778 974 002
- Thuế tài nguyên	870 765 330	132 400 000
- Thuế thu nhập cá nhân	66 170 400	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6 340 528 000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7 277 463 730	32 833 331 684
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	307 068 401 622	172 405 921 157
- Lãi vay phải trả	62 520 000 000	56 070 000 000
- Chi phí phải trả khác	2 782 662 439	986 697 051
Cộng	372 371 064 061	229 462 618 208
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		137 709 912
- Kinh phí công đoàn	324 075 517	262 602 691
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 599 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 220 910 954	6 135 417 532
Cộng	6 576 472 029	6 567 329 693
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	7 677 220 819 945	6 910 618 353 531
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	7 677 220 819 945	6 910 618 353 531
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	7 677 220 819 945	6 910 618 353 531

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toàn tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Từ 5 năm				

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	291 794 939 526	326 339 228 132
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm tính được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tính chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000					
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr bc						808 100 656 224
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước			108 544 202 558			
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	25 862 427 241		808 100 656 224
- Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm			41 201 807 482	2 526 937		700 973 789 236
- Lợi nhuận tăng trong năm				34 738 528 965		1 261 907 035 428
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			149 746 010 040	(125 602 728 849)		(560 933 246 192)
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309 600 000 000	52 500 000 000		757 554 400 885		4 317 000 101 305
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước				707 665 783 295		1 515 766 439 519
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						108 544 202 558
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	17 677 475 737			1 310 874 807 847		2 162 515 367 049
- Số dư cuối kỳ này năm trước	291 922 524 263	52 500 000 000		154 345 376 333		3 778 795 376 333
Số dư đầu năm nay	309 922 524 263	82 500 000 000		55 296 954 984		3 727 746 954 984
- Lũy kế tăng vốn trong năm				369 876 176 685		1 112 054 300 340
- Lợi nhuận tăng trong năm				399 684 083 605		1 737 531 455 480
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	41 201 807 482					

Số dư cuối kỳ | 268 720 716 781 | 82 500 000 000 | 25 489 048 064 | 3 102 269 799 844

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	8 080 386	3 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	3 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	323 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	323 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	268.720.716.781	309.922.524.263
- Quỹ dự phòng tài chính	82.500.000.000	82.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.879.970.032.622	4.183.076.709.876
+ Doanh thu bán hàng	3.879.970.032.622	4.183.076.709.876
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	3 879 970 032 622	4 183 076 709 876
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	3 879 970 032 622	4 183 076 709 876
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3 278 339 987 777	3 468 930 572 509
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 278 339 987 777	3 468 930 572 509
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348 638 638 455	292 596 228 651
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	35 376 666 667	22 813 333 333
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1 450 889 450	150 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182 088 035	579 120 631
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác	74 184 957 049	93 569 684 459
Cộng	459 833 239 656	409 708 367 074
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	232 659 740 923	203 183 084 743

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60 783 482 853	28 637 361 905
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	700 973 789 236	808 100 656 224
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4 489 000 000	2 278 000 000
- Chi phí tài chính khác	244 949 495	10 482 416 387
Cộng	999 150 962 507	1 052 681 519 259
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6 997 962 592
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp lãi sản phẩm thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5 086 173 015)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 930 503 476 270	2 279 365 093 806
- Chi phí nhân công	186 709 834 719	158 714 244 743
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	692 926 498 492	809 097 163 056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 030 399 297	7 162 106 003
- Chi phí khác bằng tiền	528 620 506 072	279 717 488 553
Cộng	3 345 790 714 850	3 534 056 096 161

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
----------	-------------------------------	---------------------------------

<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh lý bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		
--	--	--

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3): 1. Thông tin chung về SXKD:

Sản lượng điện sản xuất Quý 4 năm 2011 là 1.070 tỷ kWh và lũy kế đến 31/12/2011 là 5.426 tỷ kWh đạt 100,57% so với kế hoạch SX năm 2011, tuy nhiên sản lượng điện SX năm 2011 vẫn đạt thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2010 do các nguyên nhân như sau:

- Tổ máy số 5, Tổ máy số 2, Tổ máy số 3, Tổ máy 4 dừng để đại tu, trung tu sửa chữa theo lịch sửa chữa đã được lập kế hoạch năm 2011 thời gian sửa chữa bắt đầu tháng

6/2011, do đó sản lượng điện sản xuất của năm 2011 thấp hơn cùng kỳ năm 2010.

- Đến cuối Quý 4 năm 2011 Tổ máy số 5 đã được đưa vào vận hành và đạt 100% công suất, do đã hết mùa mưa nên các tài cả các Tổ máy của công ty đang được huy động với công suất cao để đảm bảo cung cấp điện cho lưới điện Quốc gia.

2. Thông tin về lợi nhuận

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế Quý 4 năm 2011 bị Lỗ trên 327 tỷ đồng chủ yếu do Công ty đánh giá lại khoản vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh 2011 là 4.349,42 tỷ đồng; Tổng chi phí 4.349,42 tỷ đồng trong đó-> Tổng lợi nhuận năm 2011 = 0 (VND)

- Trong đó:

+ Doanh thu từ sản xuất điện là 3.869,61 tỷ, chi phí cho sản xuất điện đã bao gồm lãi vay là: 3.577,22 tỷ => Lợi nhuận từ sản xuất điện là: 292,38 tỷ đồng
+ Doanh thu từ hoạt động tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ khác là: 479,81 tỷ đồng; Chi phí cho hoạt động tài chính và hoạt động khác là: 764,93 tỷ đồng (trong đó chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ ngoại tệ cuối năm là: 1.261,92 tỷ đồng công ty đã tạm phân bổ vào chi phí của năm 2011 là: 700,97 tỷ đồng phần còn lại sẽ được tiếp tục phân bổ vào các năm tiếp theo quy định của Nhà nước).

- Chi phí sản xuất kinh doanh tăng; Chi phí nhiên liệu (Than, Dầu FO) tăng; Chi phí sửa chữa lớn tăng cao hơn năm 2010 do năm 2010 hệ thống thiếu điện nên các tổ máy không được dừng để sửa chữa; phần khối lượng sửa chữa phải chuyển sang năm 2011 để thực hiện do đó chi phí sửa chữa tăng cao; Chi phí nhân công tăng gần 20% so với năm 2010, trong khi đó sản lượng điện sản xuất thấp hơn năm 2010.

- Chi phí lãi vay (232,65 tỷ) tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2010 do sự biến động rất lớn của tỷ giá VND/JPY.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn năm 2010 chủ yếu do lãi của các khoản đầu tư ngắn hạn mang lại, nhưng chi phí tài chính tăng quá cao (Do chênh lệch tỷ giá của khoản vay ngoại tệ đánh giá lại cuối năm tài chính).

3. Các thông tin tài chính liên quan đến kết quả SXKD năm 2011.

Khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2011 là: 30.366 tỷJPY; Tỷ giá giữa VND/JPY do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tại ngày 31/12/2011 là 266,76VND/JPY. Tăng 41,19 đồng so với 31/12/2010.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc: Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp; Tổng chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là: 1.261,92 tỷ đồng

- Công ty đã thực hiện trích chi phí chênh lệch tỷ giá vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2011 đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty không bị lỗ, phần còn lại Công ty sẽ tiếp tục phân bổ vào các năm tiếp theo (không quá 5 năm) theo quy định của Nhà nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN PHẢ LAI
NGUYỄN KHẮC SƠN